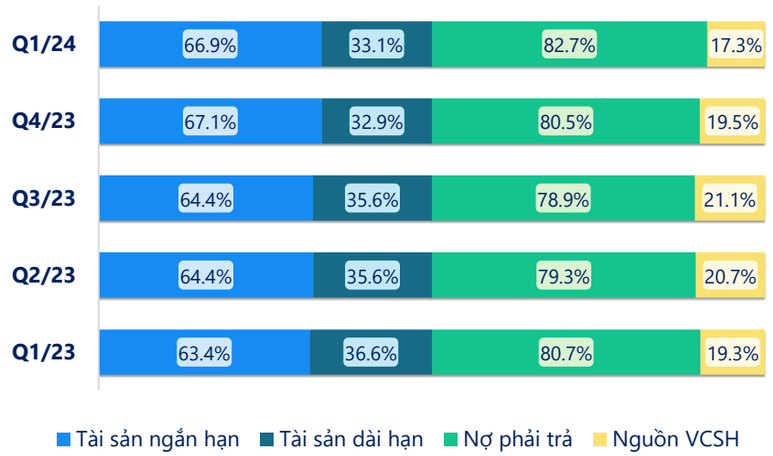
FireAnt

CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,700
SL cổ phiếu LH	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,915
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	848
P/E	-7.1
EPS	-1,494

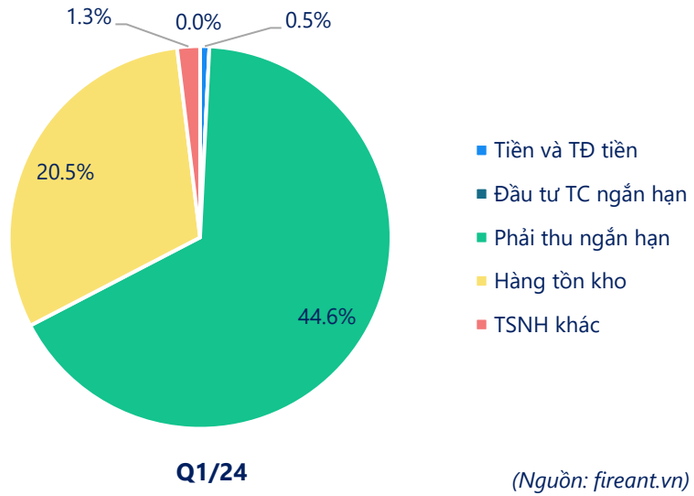
	YTD	1T	3T	6T
DFF	7.1%	9.3%	7.1%	7.1%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



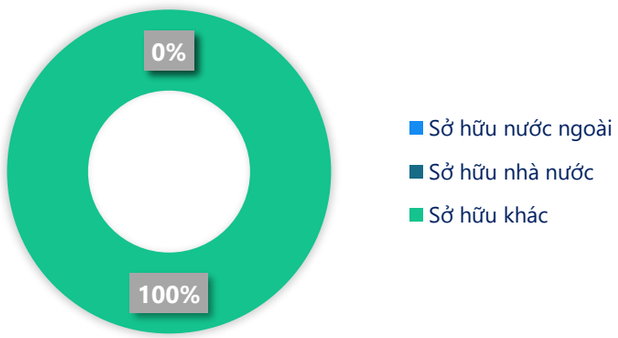
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



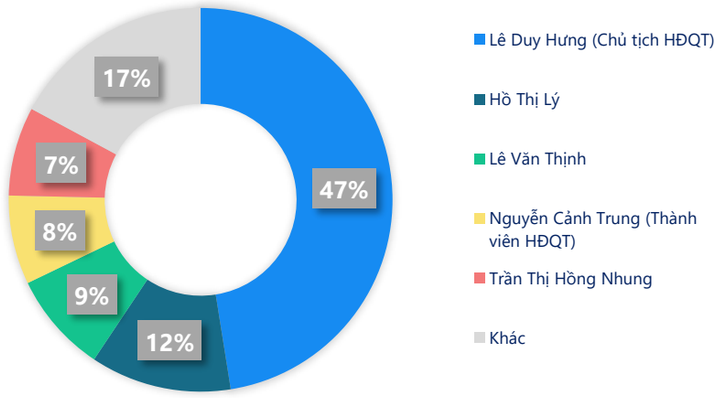
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



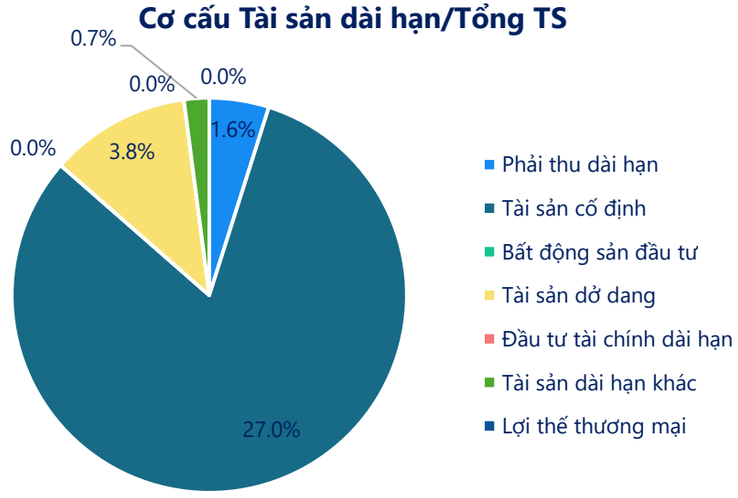
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

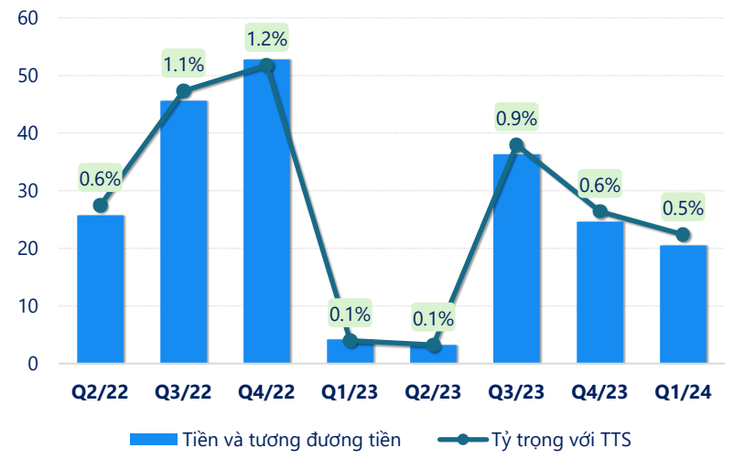


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

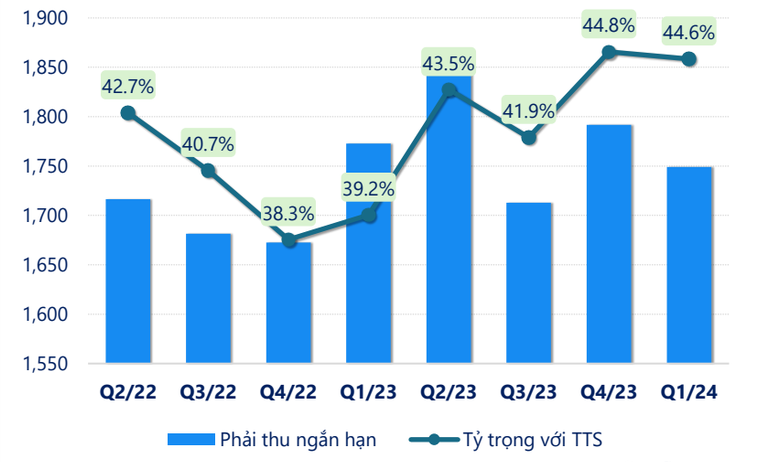
CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

Tiền và tương đương tiền



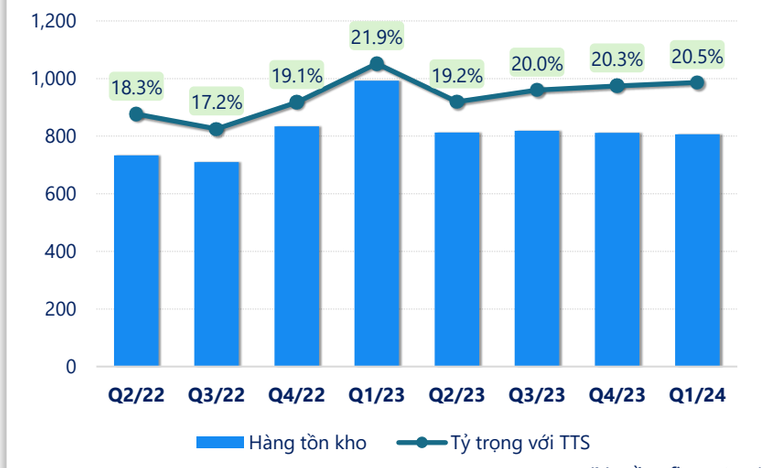
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



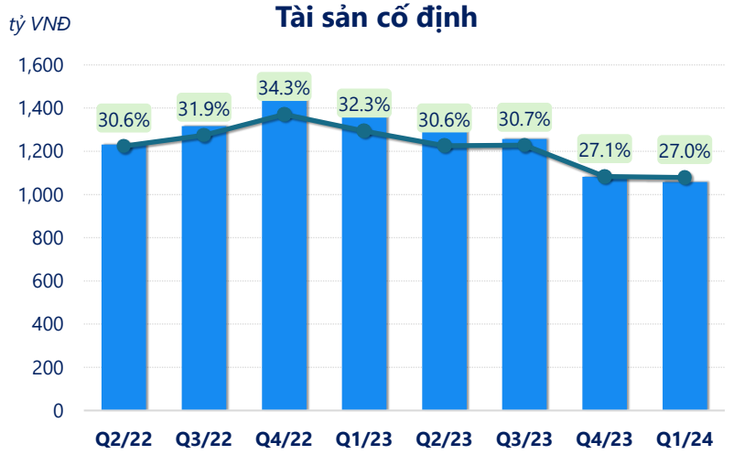
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



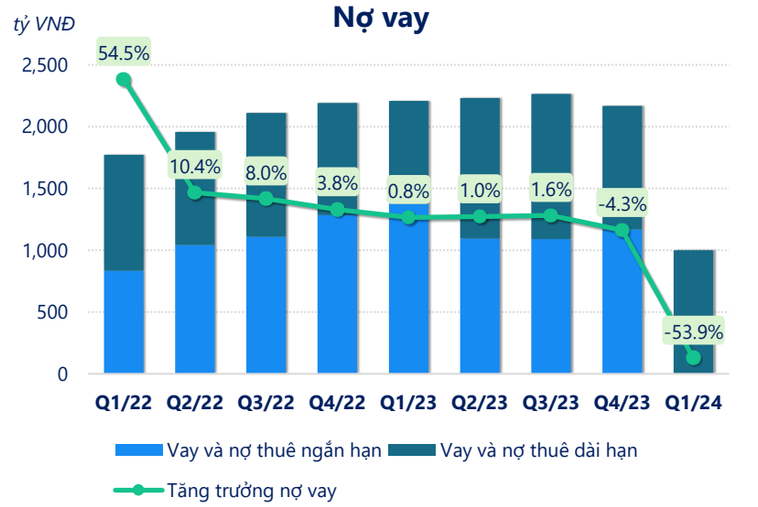
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



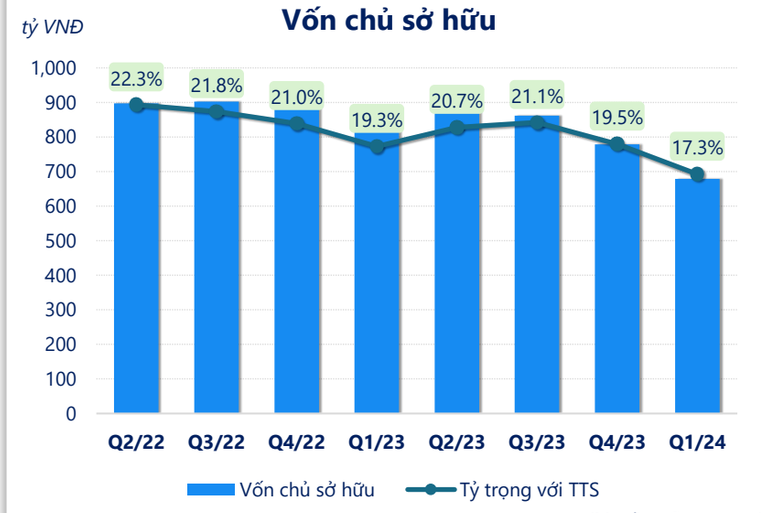
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

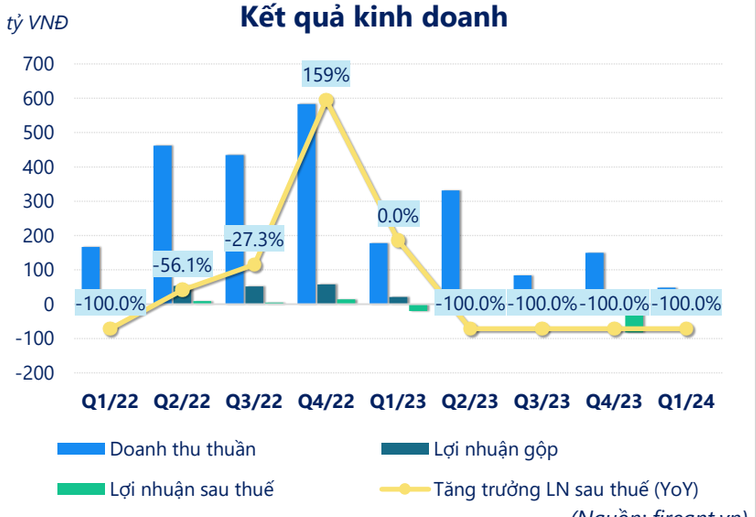


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

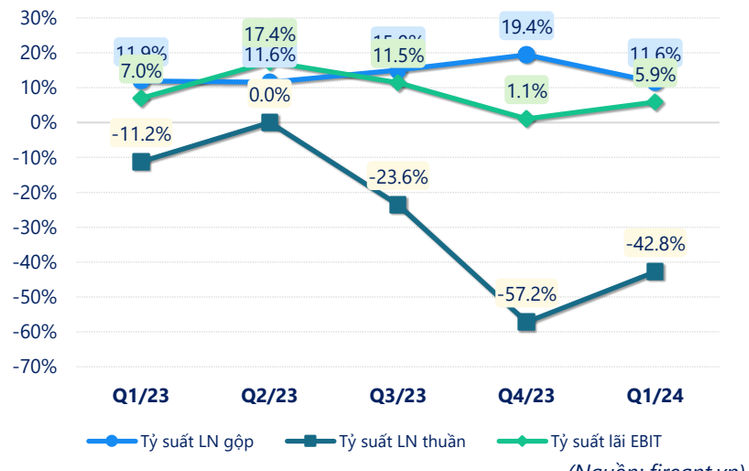
CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

Kết quả kinh doanh



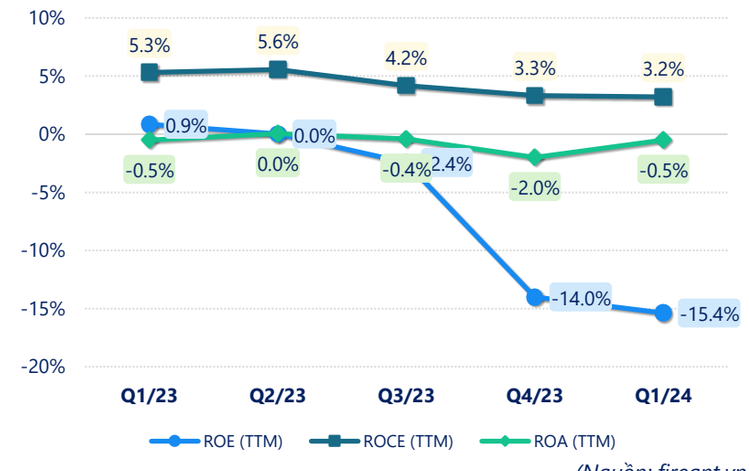
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



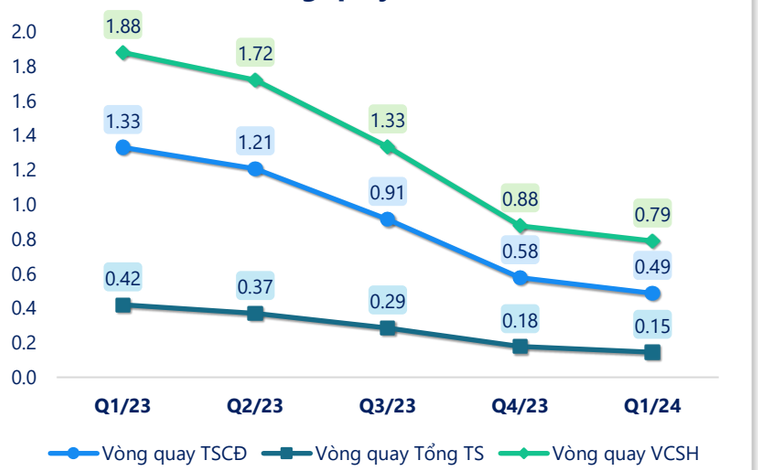
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



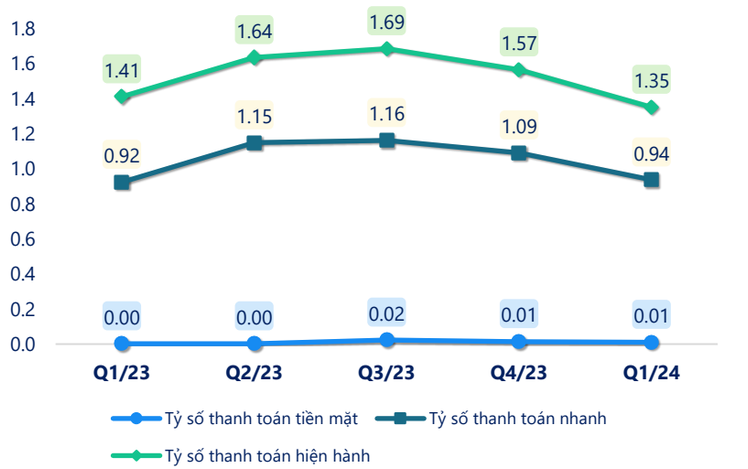
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



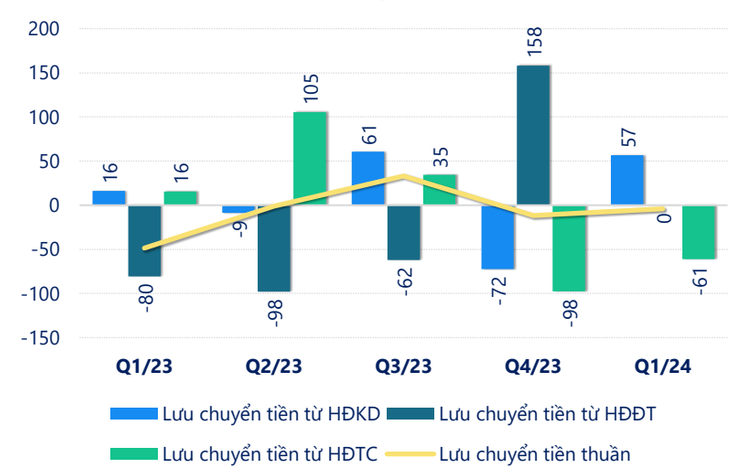
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,923**	**3,955**	**-0.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,626	2,628	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	20.5	24.6	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,749	1,759	-0.6%
Hàng tồn kho	806	792	1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	50.7	53.3	-4.8%
Tài sản dài hạn	**1,297**	**1,326**	**-2.2%**
Phải thu dài hạn	63.3	63.3	0.0%
Tài sản cố định	1,058	1,082	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	149	149	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**26.7**	**31.4**	**-15.1%**
Lợi thế thương mại	0	0.03	-100%
Nợ phải trả	3,244	3,254	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**1,942**	**1,953**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1,168	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	443	435	1.9%
Nợ dài hạn	1,302	1,302	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,000	1,000	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**679**	**700**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**679**	**700**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	178	331	83.9	150	48.0
Giá vốn hàng bán	157	293	71.3	121	42.4
Lợi nhuận gộp	21.2	38.3	12.6	29.1	5.58
Doanh thu HĐTC	0.13	29.0	0.68	-11.7	2.03
Chi phí TC	33.0	58.1	27.5	98.3	24.1
Chi phí lãi vay	32.7	57.2	26.5	85.1	24.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.42	9.15	5.62	4.80	4.07
LN thuần từ HĐKD	-20.0	0.09	-19.8	-85.7	-20.5
Lợi nhuận khác	-0.16	0.39	2.90	2.24	-0.71
LN trước thuế	-20.2	0.47	-16.9	-83.4	-21.2
Lợi nhuận sau thuế	-20.3	2.02	-16.9	-82.4	-21.2
LNST của CĐ cty mẹ	-20.3	2.03	-16.9	-83.4	-21.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	-8.54	60.6	-72.2	56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.5	-97.9	-62.0	158	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.7	105	34.5	-97.7	-60.9
Tiền đầu kỳ	52.8	4.19	3.21	36.3	24.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-48.6**	**-0.98**	**33.1**	**-11.6**	**-4.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.19	3.21	36.3	24.6	20.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic